Mã số: 467

Ngày nhận: 12/12/2017

Ngày gửi phản biện lần 1: /12 /2017

Ngày gửi phản biện lần 2:

Ngày hoàn thành biên tập: 27/10/2017

Ngày duyệt đăng: 30/10/2017

THỐNG KÊ PHẢN CHIẾU TRONG HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN TẠI VIỆT NAM

Phan Thị Thu Hiền[1]

Nguyễn Việt Hùng[2]

Vũ Thị Hiền[3]

Tóm tắt

Thống kê hải quan về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đóng vai trò quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về kinh tế, thương mại quốc tế nói chung và hàng hóa di chuyển qua biên giới quốc gia nói riêng. Số liệu thống kê về một giao dịch xuất khẩu hay nhập khẩu hàng hóa được ghi nhận tại hai nước chủ thể chính và tuân thủ các nguyên tắc thống kê thương mại hàng hóa quốc tế và quốc gia. Bài báo trên cơ sở phân tích số liệu chênh lệch giữa thống kê xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam với nước đối tác trong thương mại quốc tế giai đoạn 2014-2016 nhằm chỉ ra những vướng mắc và hạn chế trong công tác thống kê hải quan cũng như quản lý nhà nước đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

Từ khóa: *Thống kê, phản chiếu, xuất khẩu,nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh*

Abstract:

International merchandise trade statistics plays a substantial role in governing economic and international trade in general, and goods movement across borders in particular. Regarding to one flow of goods in an international trade transaction, there are two statistics reports of both the export and import countries which are made in compliance with international and national regulations and standards. This paper analyses "mirror statistics" or disparities of statistics data between Vietnam – the reporting country with his trade partners in 2014-2016

[1] Trường Đại học Ngoại thương, Email: phanhien@ftu.edu.vn

[2] Tổng cục Hải quan

[3] Trường Đại học Ngoại thương

aiming to points out the major limitations and difficulties in customs statistics and governmental administration about international merchandise trade.

Key words: *statistics, mirror, export, import, reexport, transit.*

1. Giới thiệu về " thống kê phản chiếu"

1.1. Tổng quan về thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa trong thương mại quốc tế

Hiện nay, thống kê hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa trong thương mại quốc tế được thực hiện theo cuốn cẩm nang về thống kê thương mại quốc tế IMTS *"International Merchandise Trade Statistics: Concepts and Definitions 2010"* của Ủy ban Kinh tế Xã hội của Liên Hợp Quốc (United Nations Department for Economics and Social Affair - *UNDESA, 2011).* Đây được coi là bộ chuẩn mực quốc tế về thống kê thương mại hàng hóa di chuyển qua biên giới các quốc gia với hệ thống đầy đủ các khái niệm, phương pháp thống kê cũng như biện pháp kỹ thuật bởi sự đa dạng về các yếu tố trong giao dịch mua bán hàng hóa quốc tế như chủ thể, hàng hóa, đồng tiền và phương thức vận chuyển. Nguyên tắc thống kê được đề cập trong IMTS, một quốc gia sẽ thống kê xuất khẩu hàng hóa sang nước đối tác được coi là điểm đích trong chuỗi mua bán hàng hóa quốc tế, và thống kê nhập khẩu hàng hóa từ quốc gia được coi là xuất xứ của hàng hóa giao dịch. Hầu hết các quốc gia áp dụng trị giá thống kê đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng là giá FOB (Free on board – hàng lên tàu) tại cảng xuất khẩu và giá CIF (Cost, Insurance, Freigh - Tiền hàng, bảo hiểm và cước phí) tính đến nước nhập khẩu. Ngoài ra trên thế giới, có một số phương pháp thống kê xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giữa các quốc gia khác như căn cứ vào cán cân thanh toán, sự di chuyển quyền sở hữu hàng hóa hay giá trị gia tăng trong chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu (Gehlhar, 1996).

Ở phạm vi quốc gia, các nước xây dựng và thực thi thống kê xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trên cơ sở quy định pháp luật cũng như chính sách thương mại quốc tế và công tác quản lý nhà nước về hải quan. Cơ quan chức năng thực hiện thống kê xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại các quốc gia có thể là tổ chức thống kê quốc gia, thống kê hải quan hoặc ngân hàng trung ương (Marko Javorsek, 2016).

Ở phạm vi thế giới, nguồn dữ liệu về giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu giữa các nước cũng như thương mại hàng hóa hai chiều đáng kể là COMTRADE của cơ quan thống kê Liên Hợp Quốc (UN), WITS của Ngân hàng thế giới và số liệu thống kê thương mại hàng hóa song phương theo ngành và sản phẩm của Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển (OECD). Các nguồn dữ liệu quốc tế kể trên được xây dựng trên cơ sở số liệu thống kê xuất khẩu, nhập khẩu quốc gia và vùng lãnh thổ.

"Thống kê phản chiếu" được hiểu là việc đối chiếu so sánh số liệu thống kê tại hai nước xuất khẩu và nhập khẩu đối với cùng một luồng hàng hóa di chuyển từ nước xuất khẩu

đến nước nhập khẩu. Theo đó, "thống kê phản chiếu" phản ánh số liệu thống kê một giao dịch thương mại quốc tế bao gồm giá trị hàng hóa xuất khẩu được bút toán tại nước báo cáo (giá FOB) và giá trị hàng hóa nhập khẩu thống kê tại nước đối tác của nước báo cáo (giá CIF) và tương tự đối với nhập khẩu.

Bảng số liệu dưới đây cho thấy sự khác biệt đáng kể về số liệu thống kê nhập khẩu của Việt Nam với một số nước đối tác quan trọng giai đoạn 2014-2016.

Bàng 1. Thống kê phản chiếu về nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam

Đơn vị: nghìn đô la Mỹ

Quốc gia	**Số liệu thống kê nhập khẩu của Việt Nam theo số liệu UN Comtrade**			**Số liệu thống kê xuất khẩu đến Việt Nam từ nước đối tác theo số liệu UN Comtrade**		
	2014	**2015**	**2016**	**2014**	**2015**	**2016**
Campuchia	**503.649**	**623.405**	**945.967**	**96.801**	**185.645**	**229.059**
Trung Quốc	**36.886.478**	**43.647.569**	**49.441.123**	**63.730.014**	**66.017.020**	**61.094.097**
Đức	2.954.013	2.606.560	3.202.733	2.632.820	2.562.234	2.990.319
Hong Kong	1.049.049	1.036.868	1.320.362	8.676.365	9.927.520	9.355.556
Nhật Bàn	11.558.300	12.857.046	14.182.099	11.830.166	12.531.383	12.990.346
Hàn Quốc	20.677.896	21.728.466	27.578.526	22.332.858	27.770.750	32.630.457
Lào	668.724	802.148	586.487	433.720	537.773	538.066
Hà Lan	675.239	549.937	690.108	709.770	894.401	880.421
Singapore	5.685.156	6.834.730	6,030,809	2.903.673	12.122.442	11.353.589
Đài Loan	9.402.001	1.063.579	10.943.323	9.962.614	9.458.467	9.551.210
Thái Lan	6.283.429	7.053.283	8.269.567	7.888.498	8.761.582	9.337.226
Hoa Kỳ	5.242.476	6.286.315	7.792.507	5.734.357	7.087.524	10.100.430

Nguồn: COMTRADE, UN. http://comtrade.un.org

Bảng trên có hai điểm đáng chú ý nhất, là thống kê phản chiếu của Việt Nam với Campuchia và Việt Nam với Trung Quốc. Nếu số liệu nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc nhỏ hơn rất nhiều so với số liệu xuất khẩu từ Trung Quốc sang Việt Nam thì ngược lại

khoảng cách giữa số liệu nhập khẩu của Việt Nam lại so với số liệu xuất khẩu của Campuchia là đáng kể.

1.2. Sự khác biệt giữa giá trị xuất khẩu và nhập khẩu trong "thống kê phản chiếu"

Theo nguyên tắc thống kê, sự khác biệt giữa giá trị hàng hóa xuất khẩu (giá FOB) và nhập khẩu (giá CIF) được hiểu là chi phí cần thiết để đưa hàng hóa từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu với yếu tố cơ bản như cước vận tải, phí bảo hiểm, giao nhận, cũng như dịch vụ logisitics khác. Thông thường, đối với một luồng hàng hóa trao đổi giữa hai quốc gia trong thương mại quốc tế, trị giá thống kê hàng hóa nhập khẩu tại nước nhập khẩu cao hơn trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu tại nước xuất xứ và xuất khẩu hàng hóa do tăng thêm các chi phí giao dịch như vận tải, bảo hiểm, giao nhận. Theo Quỹ tiền tệ thế giới (IMF), giá trị nhập khẩu (giá CIF) thường cao hơn giá trị nhập khẩu (giá FOB) khoảng 10%. Tuy nhiên chênh lệch giữa giá trị nhập khẩu và xuất khẩu sẽ tăng lên khi khoảng cách địa lý lớn, hay tỷ trọng của chi phí vận tải trên một đơn vị hàng hóa cao (Pomfret and Sourdin, 2009). Một nghiên cứu khác của CEPII1 về sự chênh lệch giữa giá trị nhập khẩu (giá CIF) với nhập khẩu (giá FOB) với 5000 hàng hóa của 200 quốc gia tham gia xuất nhập khẩu giai đoạn 1994-2007 theo số liệu của COMTRADE cho kết quả là: (1) sự khác biệt trung bình là 10% đối với giao dịch xuất khẩu và 5% đối với giao dịch nhập khẩu, (2) Giá trị CIF/FOB nằm trong khoảng từ 1,05 đến 1,1 (Guillaume Gaulier, Soledad Zignago, 2010).

Việc chênh lệnh số liệu thống kê hàng hóa song phương giữa các nước theo các nguồn số liệu thống kê khác nhau do các cơ quan sản xuất số liệu thống kê khác nhau thực hiện là không thể tránh khỏi. Việc chênh lệch số liệu song phương là phổ biến trên thế giới trong điều kiện các nền kinh tế hội nhập sâu, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu tham gia vào các công đoạn, giao đoạn gia công, sản xuất khác nhau của dây chuyền cung ứng thương mại khu vực cũng như toàn cầu.

Theo Tài liệu "Mức độ tin cậy số liệu thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu của Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC)[4], một số nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự chênh lệnh thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu song phương giữa các nước đó là:

Thứ nhất, khác nhau về phạm vi thống kê và thời điểm thống kê

+ Có giao dịch hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được tính đến trong thống kê và có giao dịch hàng hóa không tính đến trong thống kê (hàng hóa trả lại, tàu thuyền, hàng viện khẩn cấp, hàng quân sự, an ninh quốc phòng thuộc diện bí mật quốc gia);

[4]ITC do Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và Hội nghị về Thương mại và Phát triển của Liên Hợp quốc (UNCTAD) thành lập.

+ Chưa phân định rõ ranh giới giữa các giao dịch hàng hóa xuất nhập khẩu và các giao dịch là dịch vụ thương mại xuất nhập khẩu, ví dụ: phần mềm sản xuất theo đơn đặt hàng hoặc phần mềm thương mại;

+ Cơ quan thống kê áp dụng các ngưỡng trị giá thống kê để giảm gánh nặng trong báo cáo thống kê của các doanh nghiệp. Ví dụ: các giao dịch thương mại nội bộ giữa các nước thành viên Liên minh Châu Âu (EU) có trị giá thống kê dưới 1000 Euro thì không phải báo cáo thống kê cho cơ quan chức năng)

+ Áp dụng các biện pháp bảo mật thông tin thống kê (thông thường chi tiết đến mã HS cấp độ 6 chữ số mặc dù trong thực tế hàng hóa khai báo chi tiết ở cấp độ 8 chữ số hoặc 10 chữ số).

+ Các giao dịch hàng hóa XNK theo các thủ tục hành chính đã đơn giản hóa nên không có đầy đủ thông tin và không đảm bảo tính kịp thời.

+ Sử dụng các thời điểm thống kê khác nhau, đó là:

- Thời điểm đăng ký tờ khai được cơ quan hải quan chấp nhận;
- Thời điểm thông quan hàng hóa;
- Thời điểm hàng hóa đi ra/đi vào khu vực do cơ quan hải quan giám sát, kiểm tra;
- Thời điểm giải phóng hàng hóa.

+ Có "độ chậm trễ" về mặt thời gian trong báo cáo thống kê (độ trễ giữa khoảng thời gian hàng hóa bắt đầu được vận chuyển từ nước xuất khẩu và thời gian hàng hóa thực tế đến nước đích hoặc ngược lại);

+ Cơ quan báo cáo số liệu thống kê ở các nước sử dụng các thời kỳ báo cáo/năm báo cáo tài chính khác nhau:

- Thời kỳ báo cáo 12 tháng từ tháng 1 đến tháng 12 trong năm hiện thời;
- Thời kỳ báo cáo 12 tháng từ tháng 4 năm hiện thời đến hết tháng 3 của năm tiếp theo;
- Có cơ quan khác sử dụng thời kỳ báo cáo 12 tháng từ tháng 7 năm hiện thời đến hết tháng 6 của năm tiếp theo.

+ Hoạt động vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới;

+ Gian lận thương mại (chuyển giá, định giá thấp/định giá cao không tuân thủ quy định về trị giá hải quan và thống kê);

+ Buôn bán không chính thức giữa các nước có chung biên giới đường bộ như Việt Nam với Trung Quốc, Lào và Campuchia.

+ Hàng hóa không thống kê được như hàng hóa thuộc danh mục phục vụ an ninh quốc gia.

Thứ hai, các nước sử dụng các hệ thống thương mại khác nhau trong nghiệp vụ thống kê

Theo IMTS 2010, hiện nay có 03 hệ thống thương mại được các cơ quan thống kê sử dụng trong thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau:

+ Hệ thống thương mại chung;

+ Hệ thống thương mại đặc biệt mở rộng; và

+ Hệ thống thương mại đặc biệt.

Hình 1. Hệ thống thương mại trong thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam

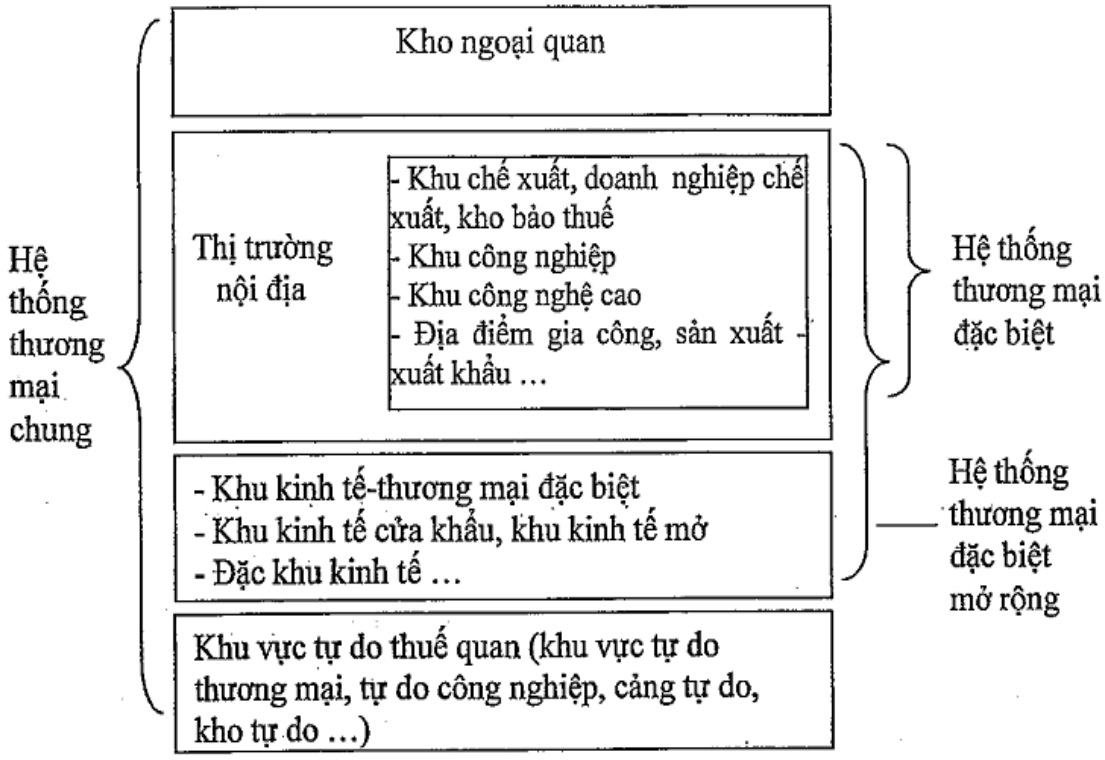

Nguồn: Bộ Tài chính, *Niên giám Thống kê Hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam năm 2016*, 2017.

Việc các cơ quan thống kê ở các nước khác nhau sử dụng các hệ thống thương mại khác nhau dẫn đến phạm vi thu thập số liệu thống kê khác nhau thì dẫn đến việc chênh lệch số liệu thống kê. Ví dụ, Hải quan Pháp sử dụng hệ thống thương mại đặc biệt trong thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu với Việt Nam. Trong khi đó, Hải quan Việt Nam sử dụng hệ thống thương mại chung để thống kê hàng các luồng hàng hóa với Pháp. Việc sử dụng các hệ thống thương mại khác nhau có thể dẫn đến sự chênh lệnh số liệu thống kê song phương giữa Việt Nam và Pháp.

Thứ ba, công tác phân loại và mã hóa hàng hóa tại các quốc gia có sự khác biệt

Việc cùng một mặt hàng nhưng có thể được phân loại theo các mã hàng (mã HS) khác nhau ở nước xuất khẩu và nước nhập khẩu cũng dẫn đến chênh lệch số liệu thống kê song phương khi so sánh số liệu ở các cấp độ chi tiết để xác định nguyên nhân.

Bảng 1. Thống kê năm ngành có sự chênh lệch lớn nhất giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc trong năm 2015

Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ

Chương HS	**NK của Hoa Kỳ có xuất xứ từ Trung Quốc (trị giá hải quan)**	**XK của Trung Quốc sang Hoa Kỳ (giá FOB)**	**Tỷ lệ giá trị NK/Giá trị XK**
(A)	(1)	(2)	(3) = (1) : (2)
Thiết bị điện (Chương 85)	133,026	95,502	1.39
Máy móc thiết bị (Chương 84)	103,970	84,388	1.23
Đồ chơi và đồ thể thao (Chương 95)	24,494	15,157	1.62
Giày dép các loại (Chương 64)	17,277	14,094	1.23
Thiết bị y tế và quang (Chương 90)	11,023	9,915	1.11

Nguồn: Tổng cục Hải quan Trung Quốc (General Administration of Customs), http://customs.gov.cn và Cơ quan Phân tích Kinh tế Hoa Kỳ (Bureau of Economic Analysis – BEA, http://www.bea.gov

Chú thích: số liệu xuất khẩu của Trung Quốc theo trị giá FOB, số liệu nhập khẩu của Trung Quốc theo trị giá CIF. Số liệu xuất khẩu của Hoa Kỳ theo trị giá FAS và số liệu nhập khẩu của Hoa Kỳ theo trị giá hải quan (trị giá tính thuế).

Thứ tư, sử dụng điều kiện thương mại xác định giá thống kê khác nhau

+ Sử dụng "Giá loại CIF và tương đương" đối với hàng hóa nhập khẩu ở nước nhập khẩu và "Giá loại FOB và tương đương" đối với hàng hóa xuất khẩu ở nước xuất khẩu (như vậy có sự khác biệt về chi phí vận tải hàng hóa quốc tế-F và chi phí bảo hiểm quốc tế-I giữa nước nhập khẩu và nước xuất khẩu);

+ Phương pháp quy đổi/chuyển đổi tiền tệ, áp dụng tỷ giá hối đoái khác nhau (chính thức, không chính thức; đầu kỳ, bình quân, cuối kỳ).

Thứ năm, sử dụng các đơn vị tính lượng khác nhau

+ Trọng lượng tổng (gross mass);

+ Trọng lượng tịnh (net mass);

+ Các đơn vị tính lượng khác như đo lường phỏng chừng (Anh Mỹ), tập quán địa phương và ngành hàng.

Thứ sáu, phân loại các hình thức giao dịch thương mại quốc tế khác nhau

Trong thương mại quốc tế, có một số giao dịch có sự tham gia của hơn hai nước trong chuỗi cung ứng quốc tế và ảnh hưởng đến giá trị thống kê tại nước xuất khẩu cũng như nước nhập khẩu theo Hiệu ứng Rottemdam, đó là:

+ Giao dịch kinh doanh tái xuất

+ Giao dịch qua trung gian

+ Hoạt động trung chuyển hàng hóa quốc tế, quá cảnh.

Trong những trường hợp này, hàng hóa được tái xuất khẩu sang nước nhập khẩu cuối cùng nhưng xuất xứ vẫn là nước xuất khẩu đầu tiên vì vậy có những sai lệch trong giá trị thống kê của từng cặp nước xuất nhập khẩu.

Hình 2. Hiệu ứng Rotterdam trong thống kê xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

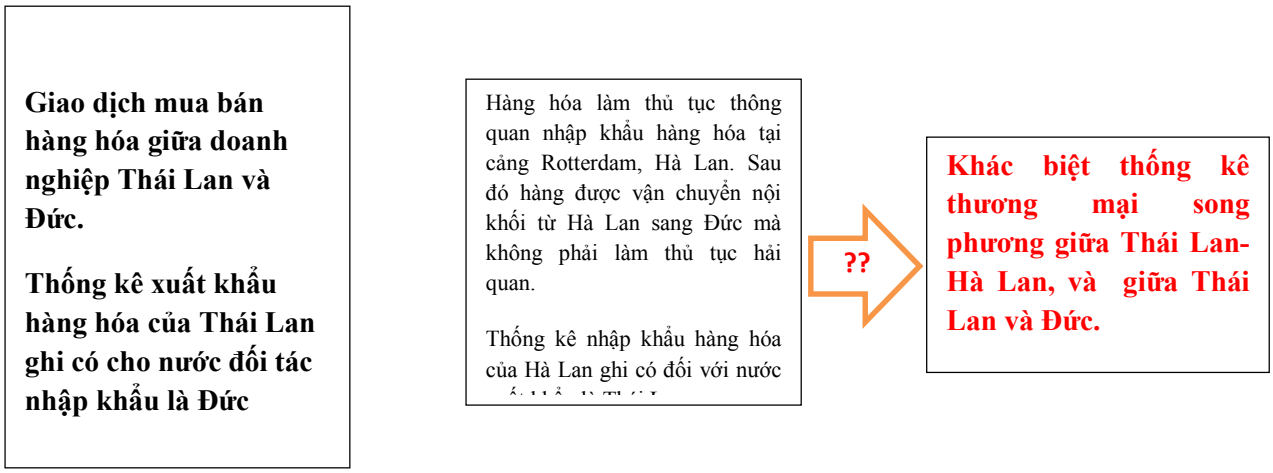

Nguồn: Romesh Paul, Dự án EU- ASEAN về giám sát tiến trình hội nhập và thống kê - COMPASS

Theo mô hình trên, Thái Lan là nước thống kê hàng hóa xuất khẩu và nước đối tác nhập khẩu là Đức. Tuy nhiên hàng hóa trước khi vận chuyển tới điểm đích ở nước Đức thì được làm thủ tục thông quan hàng hóa nhập khẩu tại cảng đến Rotterdam, Hà Lan và khai báo nhập khẩu từ Thái Lan tại cơ quan hải quan của Hà Lan, sau đó hàng được vận chuyển nội vùng từ Hà Lan sang Đức và không phải làm thủ tục thông quan hay khai báo hàng hóa xuất nhập khẩu. Trong trường hợp này, thống kê xuất khẩu hàng hóa của Thái Lan ghi có đối với nước nhập khẩu thực sự là Đức chứ không phải Hà Lan. Tuy nhiên, thống kê nhập khẩu hàng hóa của Hà Lan ghi có đối với hàng hóa có xuất xứ và xuất khẩu từ Thái Lan. Và quan

trọng là thống kê nhập khẩu tại Đức không ghi có đối với nước đối tác xuất khẩu là Thái Lan. Ví dụ này cho thấy sự khác biết về số liệu thống kê thương mại hàng hóa giữa Thái Lan và Hà Lan, cũng như giữa Thái Lan và Đức, tuy nhiên số liệu thương mại song phương giữa Thái Lan và EU là vẫn phù hợp thông lệ thống kê thương mại hàng hóa trên thế giới.

Trên thế giới Singapore và Hồng Kông là hai quốc gia có giá trị hàng hóa tạm nhập tái xuất, trung chuyển lớn, vì vậy "thống kê phản chiếu" của hai nước này với các đối tác thường có nhiều điểm bất thường mà bải viết sẽ phân tích dưới đây.

Cuối cùng là những vấn đề về năng lực thống kê, đặc biệt chất lượng nguồn nhân lực là nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự chênh lệch không hợp lý trong thống kê thương mại hàng hóa song phương như lời ông Romesh Paul, Tư vấn trưởng của Dự án COMPASS, đó là sai sót khi thực hiện báo cáo thống kê và khác biệt về phương pháp luận thống kê của các quốc gia trên thế giới.

2. "Thống kê phản chiếu" đối với hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam

Phần tiếp theo, bài báo phân tích "thống kê phản chiếu" của Việt Nam với các nước đối tác thương mại hàng hóa lớn nhất nhằm đưa ra những nhận định về công tác thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu cũng như quản lý nhà nước về hải quan. Để thực hiện phân tích, số liệu thống kê xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Tổng Cục hải quan Việt Nam, số liệu của nước đối tác được thu thập từ cơ sở dữ liệu COMTRADE.

2.1. Phân tích "thống kê phản chiếu" khi Việt Nam báo cáo thống kê nhập khẩu hàng hóa

Bảng 3. "Thống kê phản chiếu" khi Việt Nam báo cáo xuất khẩu

Đơn vị: triệu đô la Mỹ

STT	Tên nước	Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016		
		Giá trị nhập khẩu (Comtrade)	Giá trị xuất khẩu (TCHQ)	Tỷ lệ giá trị NK/giá trị XK	Giá trị nhập khẩu (Comtrade)	Giá trị xuất khẩu (TCHQ)	Tỷ lệ giá trị NK/giá trị XK	Giá trị nhập khẩu (Comtrade)	Giá trị xuất khẩu (TCHQ)	Tỷ lệ giá trị NK/giá trị XK	Giá trị nhập khẩu (Comtrade)	Giá trị xuất khẩu (TCHQ)	Tỷ lệ giá trị NK/giá trị XK
1	Trung Quốc	16.892	13.186	1,28	19.900	14.931	1,33	25.128	16.604	1,51	37.172	21.944	1,69
2	Hoa Kỳ	25.904	23.841	1,09	32.011	28.644	1,12	39.665	33.480	1,18	43.773	38.450	1,14
3	Đức	7.541	4.737	1,59	8.097	5.178	1,56	8.968	5.705	1,57	9.777	5.961	1,64
4	Pháp	3.732	2.204	1,69	4.041	2.398	1,69	4.587	2.953	1,55	4.994	2.983	1,67
5	Nhật Bản	14.233	13.631	1,04	15.417	14.693	1,05	15.125	14.137	1,07	16.238	14.671	1,11
6	Hồng Kông	5.060	4.108	1,23	5.490	5.202	1,06	6.553	6.965	0,94	7.527	6.088	1,24
7	Malaysia	6.036	4.922	1,23	4.666	3.928	1,19	4.844	3.567	1,36	4.536	3.342	1,36
8	Canada	2.080	1.545	1,35	2.561	2.079	1,23	3.200	2.411	1,33	3.745	2.653	1,41
9	Hàn Quốc	7.175	6.618	1,08	7.989	7.144	1,12	9.803	8.932	1,10	12.495	11.406	1,10
10	Thái Lan	3.269	2.858	1,14	3.938	3.255	1,21	4.034	3.146	1,28	4.450	3.615	1,23
11	Indonesia	2.723	2.451	1,11	3.418	2.891	1,18	3.162	2.852	1,11	3.228	2.618	1,23
12	Singapore	3.057	2.607	1,17	3.200	2.910	1,10	3.604	3.215	1,12	3.009	2.407	1,25
13	Australia	3.656	3.347	1,09	4.478	3.894	1,15	3.359	2.829	1,19	3.328	2.827	1,18
14	Cam-pu-chia	988	2.921	0,34	1.693	2.688	0,63	0	2.410	0,00	1.416	2.199	0,64
15	Hà Lan	2.509	2.934	0,86	2.675	3.764	0,71	4.893	4.762	1,03	4.364	6.012	0,73

Nguồn: Tổng Cục Hải quan Việt Nam và Cơ quan thống kê thương mại UNCOMTRADE

Bảng trên cho thấy một số điểm nổi bật như sau:

Thứ nhất: tỷ lệ giá trị nhập khẩu /giá trị xuất khẩu phần lớn nằm trong khoảng thông thường từ 1.05 đến 1,1 ngay cả trường hợp thương mại song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc khi Việt Nam là nước báo cáo xuất khẩu.

Thứ hai: tỷ lệ giá trị nhập khẩu /giá trị xuất khẩu nhỏ hơn 1 đối với trường hợp nước đối tác là Campuchia (0,34; 0,63; 0 và 0,64) và Hà Lan (0,86; 0,71; 1,03 và 0,73). Lý giải cho hiện tượng này chính là "Hiệu ứng Rotterdam", đó là: phần lớn hàng hóa nhập khẩu của Campuchia được quá cảnh, hoặc tạm nhập tái xuất tại Việt Nam nên khi Việt Nam báo cáo giá trị xuất khẩu sang Campuchia thì Campuchia không bút toán giá trị nhập khẩu vì căn cứ vào xuất xứ hàng hóa không phải là Việt Nam. Tương tự đối với Hà Lan ở vị trí quốc gia trung chuyển, quá cảnh trong giao dịch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước nhập khẩu cuối cùng ở Châu Âu.

Thứ ba: tỷ lệ giá trị nhập khẩu /giá trị xuất khẩu cao hơn mức thông thường với trường hợp nước đối tác có khoảng cách địa lý lớn là Pháp, Đức và Canađa. Nguyên nhân của hiện tượng này là chi phí logistics chiếm tỷ trọng lớn trọng trị giá hàng hóa nhập khẩu. Ngoài ra có thể do Việt Nam báo cáo thống kê xuất khẩu không ghi nhận điểm đến cuối cùng là Pháp, Đức và Canađa nhưng các nước khi nhập khẩu sẽ báo cáo thống kê là Việt Nam theo xuất xứ.

2.2. Phân tích "thống kê phản chiếu" khi Việt Nam báo cáo thống kê nhập khẩu hàng hóa

Thứ nhất, ngược lại với khi Việt Nam ở vị trí quốc gia báo cáo thống kê xuất khẩu, hầu hết tỷ lệ giá trị nhập khẩu/giá trị xuất khẩu nhỏ 1 trừ hơn một số quốc gia như Nhật Bản, Đài Loan, Hoa Kỳ và Pháp (trừ năm 2015 và 2016). Lý giải cho điều này, đó là các nguyên nhân: (1) Việt Nam là quốc gia tạm nhập tái xuất nên khi căn cứ vào xuất xứ hàng hóa sẽ không đưa một phần giá trị xuất khẩu của các nước đến Việt Nam vào báo cáo thống kê nhập khẩu của Việt Nam; (2) Gian lận thương mại và buôn lậu làm cho giá trị khai báo nhập khẩu tại Việt Nam thấp hơn so với số liệu khai báo xuất khẩu được kiểm soát hải quan tại nước xuất khẩu; (3) Những sai sót trong nghiệp vụ thống kê như đề cập ở trên.

Thứ hai, tỷ lệ giá trị nhập khẩu/giá trị xuất khẩu quá thấp với các nước đối tác xuất khẩu là Singapore, Hồng Kông khi các nước này ở vị trí quốc gia trung chuyển hàng hóa xuất khẩu đến Việt Nam nên mặc dù các nước báo cáo thống kê xuất khẩu nhưng Việt Nam không ghi nhận trong báo cáo thống kê của mình.

Thứ ba, tỷ lệ giá trị nhập khẩu/giá trị xuất khẩu của Việt Nam với Nhật Bản ổn định và tương thích với mức chuẩn nhất trong cả giai đoạn 2013-2016. Đáng chú ý là tỷ lệ này có xu hướng nhỏ hơn 1 đối với hầu hết các nước trong bảng 4 vào hai năm 2015 và 2016. Điều này có mối quan hệ với thời điểm Việt Nam triển khai chính thức Hệ thống khai báo hải quan tự động tỷ lệ giá trị nhập khẩu/giá trị xuất khẩu VNACCS/VCIS từ 01/04/2014 do Chính phủ Nhật Bản tài trợ. Sự trùng hợp này đặt vấn đề liệu những thay đổi về công tác thủ tục hải quan có ảnh hưởng đến nghiệp vụ thống kê hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu như: thời điểm khai báo; phân loại và mã hóa hàng hóa; trị giá hải quan; tỷ giá ngoại tệ và đồng tiền thống kê.

Cuối cùng bài viết một lần nữa nhấn mạnh vào nguyên nhân gian lận thương mại và buôn lậu bởi hiện nay Việt Nam vẫn được xem là quốc gia có hàng rào thuế quan nhập khẩu lớn nên hiện tượng tỷ lệ giá trị nhập khẩu/giá trị xuất khẩu nhỏ hơn 1, đặc biệt với các nước có biên giới đường bộ như Trung Quốc phản ánh phần nào thực tiễn của vấn đề trên.

Bảng 4. "Thống kê phản chiếu" khi Việt Nam báo cáo nhập khẩu

Đơn vị triệu đô la Mỹ

STT	Tên nước	Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016		
		Giá trị xuất khẩu (Comtrade)	Giá trị nhập khẩu (TCHQ)	Tỷ lệ giá trị NK/giá trị XK	Giá trị xuất khẩu (Comtrade)	Giá trị nhập khẩu (TCHQ)	Tỷ lệ giá trị NK/giá trị XK	Giá trị xuất khẩu (Comtrade)	Giá trị nhập khẩu (TCHQ)	Tỷ lệ giá trị NK/giá trị XK	Giá trị xuất khẩu (Comtrade)	Giá trị nhập khẩu (TCHQ)	Tỷ lệ giá trị NK/giá trị XK
1	Trung Quốc	48.586	36.938	0,76	63.731	43.713	0,69	66.381	49.521	0,75	61.094	50.019	0,82
2	Hồng Kông	9.436	1.050	0,11	8.676	1.038	0,12	9.832	1.321	0,13	9.356	1.498	0,16
3	Singapore	10.870	5.689	0,52	12.904	6.839	0,53	12.131	6.038	0,50	11.354	4.763	0,42
4	Ấn Độ	5.988	2.881	0,48	6.527	3.113	0,48	5.357	2.657	0,50	5.958	2.746	0,46
5	Hoa Kỳ	5.036	5.233	1,04	5.734	6.297	1,10	7.072	7.796	1,10	10.151	8.702	0,86
6	Pháp	934	997	1,07	1.015	1.116	1,10	1.719	1.261	0,73	1.645	1.144	0,70
7	Hàn Quốc	21.088	20.705	0,98	22.333	21.763	0,97	27.773	27.614	0,99	32.651	32.163	0,99
8	Thái Lan	7.182	6.318	0,88	7.888	7.093	0,90	8.764	8.284	0,95	9.337	8.849	0,95
9	Australia	2.040	1.587	0,78	2.764	2.056	0,74	2.559	2.023	0,79	2.798	2.425	0,87
10	Hà Lan	744	678	0,91	710	552	0,78	897	691	0,77	923	677	0,73
11	Đức	2.463	2.965	1,20	2.633	2.620	1,00	2.565	3.213	1,25	2.990	2.850	0,95
12	Đài Loan	8.919	9.416	1,06	9.965	11.079	1,11	9.460	10.993	1,16	9.551	11.235	1,18
13	Nhật Bản	10.550	11.615	1,10	11.830	12.926	1,09	12.543	14.367	1,15	12.990	15.064	1,16

Nguồn: Tổng Cục Hải quan Việt Nam và Cơ quan thống kê thương mại UNCOMTRADE

2.3. Phân tích "thống kê phản chiếu" trong quan hệ thương mại song phương Việt Nam và Trung Quốc

Bảng số liệu ở trên cho thấy, chênh lệch số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam và Trung Quốc mức khá cao, đặc biệt khi Việt Nam ở vị trí nước nhập khẩu. Xét ở khía cạnh phương pháp luận thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu, người viết phân tích một số yếu tố ảnh hưởng như bảng sau:

Bảng 5. Phương pháp thống kê và chênh lệch số liệu thống kê song phương Việt Nam-Trung Quốc

STT	Nội dung	Việt Nam	Trung Quốc	Nhận định nguyên nhân chênh lệch số liệu giữa hai nước
1	**Cơ quan thống kê hàng hóa XNK**	Tổng Cục Hải quan Việt Nam (GDVC)	Tổng Cục Hải quan Trung Quốc (GAC)	
2	**Hệ thống thương mại sử dụng trong thống kê**	Hệ thống thương mại chung	Hệ thống thương mại chung	Cả hai nước đều sử dụng hệ thống thương mại chung trong thống kê, tức là lãnh thổ thống kê trùng với lãnh thổ kinh tế. Tuy nhiên, đối với Việt Nam, việc thống kê các luồng hàng ra/ vào kho ngoại quan còn gặp khó khăn. Vì vậy, có những luồng hàng ra vào kho ngoại quan chưa thống kê được.
3	**Nguồn số liệu thống kê ban đầu**	- Chủ yếu từ tờ khai hải quan và - Báo cáo thống kê từ doanh nghiệp trong một số ít trường hợp	Từ tờ khai khải quan	
4	**Phạm vi thống kê (Tính vào và không tính vào trong thống kê)**	Toàn bộ hàng hóa đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam (xuất khẩu) hoặc đưa vào lãnh thổ hải quan của Việt Nam (nhập khẩu) làm giảm đi hoặc tăng thêm nguồn vật chất của Việt Nam. Không tính: các Đặc khu hành chính Hồng Kông, Đài Loan và Ma cao.	Bao gồm tất cả các hàng hóa đi qua lãnh thổ Trung Quốc, bao gồm cả hàng hóa từ nước ngoài đi vào kho ngoại quan, khu phi thuế và khu kinh tế đặc biệt và ngược lại hàng hóa từ các khu vực trên đi ra nước ngoài; hàng hóa gia công, lắp ráp, hàng hóa tái xuất, tái nhập; hàng hóa cho thuê trên 01 năm, hàng hóa xuất nhập khẩu bởi các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, hàng cứu trợ và nhân đạo.. Xuất nhập khẩu hàng hóa Trung Quốc không bao gồm: tạm xuất, tạm nhập, hành	Về cơ bản là phạm vi thống kê của Trung Quốc và Việt Nam là như nhau và đều thực hiện theo các khuyến nghị của cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc. Một số luồng hàng cũng có thể được đưa vào thống kê của nước này nhưng lại không thuộc phạm vi thống kê của nước khác. Ví dụ: hàng tạm nhập, hàng quá cảnh…

			lý cá nhân, hàng quá cảnh, tiền và vàng trong lưu thông, phần mềm … Không tính: Hồng Kông, Đài Loan và Ma cao.	
5	**Trị giá thống kê**	Xuất khẩu: trị giá thống kê là trị giá FOB (Incoterms) Nhập khẩu: trị giá thống kê là trị giá CIF(Incoterms)	Xuất khẩu: trị giá thống kê là trị giá FOB (Incoterms) Nhập khẩu: trị giá thống kê là trị giá CIF (Incoterms)	Về mặt phương pháp luận thì cả hai nước đều như nhau. Tuy nhiên, Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn trong việc quy đổi các loại trị giá khác về giá FOB đối với xuất khẩu và CIF đối với nhập khẩu.
6	**Đồng tiền thống kê**	Thống kê theo đồng USD, các giao dịch có trị giá khác đồng USD được quy đổi về trị giá USD.	Thống kê theo đồng nhân dân tệ (RMB) và USD.	
7	**Nước đối tác thương mại sử dụng trong thống kê**	- Hàng hóa nhập khẩu: nước/vùng lãnh thổ xuất xứ hàng hóa; - Hàng hóa xuất khẩu: nước/vùng lãnh thổ hàng đến (nước đích)	- Hàng hóa nhập khẩu: nước/vùng lãnh thổ xuất xứ hàng hóa; - Hàng hóa xuất khẩu: nước/vùng lãnh thổ hàng đến (nước đích).	Về phương pháp luận là giống nhau. Tuy nhiên đối với Việt Nam, nước đến cuối cùng đối với hàng xuất khẩu được xác định dựa vào thông tin cảng dỡ hàng do người xuất khẩu khai báo, chưa kết nối với thông tin từ các hãng vận tải. Thông tin nước đến cuối cùng của Trung Quốc có thể dựa vào khai báo của người xuất khẩu và cũng có thể không chính xác, nhất là trong trường hợp mua bán qua trung gian.
8	**Thời điểm thống kê**	Thời điểm đăng ký tờ khai được cơ quan Hải quan chấp nhập	Thời điểm hàng hóa đã được thông quan	Khác nhau
9	**Phân loại hàng hóa**	Sử dụng Danh mục Hệ thống hài hòa (Hệ thống HS)	Sử dụng Danh mục Hệ thống hài hòa (Hệ thống HS)	Mặc dù cùng sử dụng Danh mục Hệ thống hài hòa ở cấp độ 6 chữ số (Hệ thống HS) nhưng việc áp có thể khác nhau giữa hai nước. Vì vậy, khi so sánh ở cấp độ chi tiết số liệu sẽ càng có sự sai lệch.

Nguồn: Người viết tổng hợp

3. Kết luận và một số kiến nghị

Bài báo trên cơ sở lý luận và thực tiễn phân tích "thống kê phản chiếu" của Việt Nam kiến nghị một số giải pháp nhằm áp dụng công cụ này nhằm nâng cao độ tin cậy, tính chính xác về thống kê xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cũng như quản lý nhà nước về thương mại quốc tế đó là:

Thứ nhất, xây dựng quy trình phân tích và xử lý thông tin "thống kê phản chiếu"

- Tập hợp số liệu từ nguồn trong nước và nguồn từ cơ sở dữ liệu thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức quốc tế như UN Comtrade và nguồn trực tiếp từ các cơ quan thống kê quốc gia, đặc biệt thống kê hải quan về xuất nhập khẩu hàng hóa.

- Tính toán các chỉ số về chênh lệch giá trị thống kê song phương để từ đó chọn nước và hàng hóa có chênh lệch lớn vượt quá mức thông thường.

- Phối hợp với cơ quan phụ trách thống kê ở nước đối tác thương mại có chênh lệch số liệu để thực hiện các biện pháp nghiệp vụ thống kê như đối chiếu so sánh về phương pháp luận, thực hành báo cáo thống kê để từ đó có kết luận về nguyên nhân dẫn đến chênh lệch, thực hiện từ tổng hợp đến chi tiết đối với các ngành hàng, nhóm mặt hàng, mặt hàng có sự chênh lệch số liệu;

- Công bố kết quả nghiên cứu để thu thập ý kiến chuyên gia và cơ quan quản lý nhà nước ở Việt Nam và nước đối tác.

- Thống nhất và hiệu chỉnh số liệu thống kê ở phạm vi quốc gia và quốc tê

- Triển khai thực hiện các biện pháp để hạn chế chênh lệch số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa với nước đối tác trong tương lai.

Thứ hai, tăng cường công tác bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê cho công chức hải quan cũng như doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Theo đó bên cạnh thông tin khai báo hải quan trên Hệ thống VNACCS/VCIS, cơ quan thống kê hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu cần thường xuyên hướng dẫn và kiểm tra công tác khai báo hải quan của doanh nghiệp.

Thứ ba, đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn hóa nghiệp vụ thống kê theo chuẩn mực quốc tế về thống kê thương mại hàng hoáccũng như sáng kiến và kinh nghiệm của các nước trên thế giới. Cùng với xu hướng toàn cầu hóa và hợp tác kinh tế quốc tế, một số sáng kiên về thống kê thương mại như: thống kê "một luồng" mà hiện nay 03 nước Bắc Mỹ (Canada, Hoa Kỳ và Mêxicô) đang áp dụng và các nước thành viên Liên minh Châu Âu (EU) đang nghiên cứu để áp dụng, theo đó số liệu thống kê nhập khẩu của nước A từ nước B để làm số liệu thống kê xuất khẩu của nước B và ngược lại hay thống kê giá trị gia tăng tại mỗi quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu (TiVA).

Cuối cùng, tăng cường hợp tác giữa các cơ quan chức năng về quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa cũng như với cơ quan thống kê của các nước đối tác thương mại quan trọng như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU và các nước ASEAN.

Kết luận: Chênh lệch số liệu thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu giữa hai nước đối tác trong giao dịch thương mại quốc tế có nhiều nguyên nhân từ nghiệp vụ thống kê cũng như công tác quản lý nhà nước về thương mại quốc tế. Công cụ "thống kê phản chiếu" góp phần nhận diện những vấn đề mất cân đối trong cán cân thương mại cũng như lỗ hổng và thiếu sót trong quản lý hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam. Ngoài công cụ này, thời gian tới Việt Nam cần tăng cường sự hợp tác quốc tế và tiêu chuẩn hóa trong công tác

thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa để đảm bảo tính chân thực và chính xác của nguồn số liệu thống kê quốc gia.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài chính (2017), *Niên giám Thống kê Hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam năm 2016*, NXB Tài Chính.
2. International Trade Center (ICT), (2003), *Reliability of Trade Statistics*.
3. Marko Javorsek (2016), "Asymmetries in international merchandise trade statistics: A case study of selected countries in Asia and the Pacific", *Working Paper*.
4. Mark J. GEHLHAR (*1996).*, *Reconciling Bilateral Trade Data for Use in GTAP,* GTAP Technical Paper No.10.
5. Eurostat, 2009. MEDSTAT II: Asymmetry in Foreign Trade Statistics in Mediterranean Partner Countries. Eurostat Methodologies and Working Papers. Available at http://unstats.un.org/unsd/ tradekb/Attachment158.aspx.
6. Ferrantino, M. and Wang, Z., 2008. *Accounting for discrepancies in bilateral trade: the case of China, Hong Kong, and the United States*. China Economic Review, 19, 502–520.
7. Makhoul, B. and Otterstrom, S., 1998. *Exploring the accuracy of international trade statistics*. Applied Economics, 30, 1603–1616.
8. Pomfret, R. & Sourdin, P. (2009). *Have Asian trade agreements reduced trade costs*, Journal Asian Economics, 20, 255–268.
9. Romesh Paul*, Dự án EU- ASEAN về giám sát tiến trình hội nhập và thống kê – COMPASS.*
10. United Nations Department for Economics and Social Affair*, International Merchandise Trade Statistics: Concepts and Definitions 2010,* UN, 2011.
11. Trang thông tin của Bộ Tài Chính Việt Nam: www.mof.gov.vn.
12. Trang Thông tin của Tổng cục hải quan Việt Nam : www.customs.gov.vn.
13. Trang thông tin dữ liệu thương mại của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), COMTRADE: http://comtrade.un.org .